SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
HUYỆN TỦA CHÙA

Số: 37/KH-DTNTTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 6 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT, ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ công văn số 1968 /SGDĐT-QLCL ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ KT&QLCLGD năm học 2022-2023;

Căn cứ công văn số 1882 /SGDĐT- KTQLCLGD, ngày 25/9/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2022-2023 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (theo Biểu mẫu 10).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được(Bảng đính kèm)

d) Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.(Bảng đính kèm)

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức:

- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong kì họp, Hội nghị ban đại diện CMHS.
- Công khai trên web nhà trường.

2. Thời điểm công khai:

Công khai khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2021-2022 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2022-2023

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2022-2023 của trường PTDTNT THPT Tủa Chùa./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT(để báo cáo);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh

Biểu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021
(Dùng cho các tổ chức, đơn vị dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**	-	-
I	**Tổng số thu**	-	-
1	Thu hội phí	-	-
2	Thu khác	-	-
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**11.146.760.000**	**11.146.760.000**
I	**Loại 490, khoản 494**	**6.392.400.000**	**6.392.400.000**
	- Mục: 6000	**2.181.552.709**	**2.181.552.709**
	+ Tiểu mục 6001	2.181.552.709	2.181.552.709
	+ Tiểu mục 6002		-
	- Mục: 6050	**463.461.326**	**463.461.326**
	+ Tiểu mục 6051	463.461.326	463.461.326
	- Mục: 6100	**2.250.562.451**	**2.250.562.451**
	+ Tiểu mục 6101	47.232.996	47.232.996
	+ Tiểu mục 6102	451.619.000	451.619.000
	+ Tiểu mục 6123		-
	+ Tiểu mục 6105	16.734.055	16.734.055
	+ Tiểu mục 6112	1.360.500.896	1.360.500.896
	+ Tiểu mục 6113	166.731.000	166.731.000
	+ Tiểu mục 6115	200.085.904	200.085.904
	+ Tiểu mục 6117		-
	+ Tiểu mục 6149	7.658.600	7.658.600
	- Mục: 6150	**17.200.000**	**17.200.000**
	+ Tiểu mục 6152		-
	+ Tiểu mục 6156		-
	+ Tiểu mục 6199	17.200.000	17.200.000
	- Mục: 6200	**135.980.000**	**135.980.000**
	+ Tiểu mục 6201	135.980.000	135.980.000
	+ Tiểu mục 6249		-
	- Mục: 6250	**12.344.000**	**12.344.000**
	+ Tiểu mục 6253	1.955.000	1.955.000
	+ Tiểu mục 6254	5.508.000	5.508.000
	+ Tiểu mục 6256		-
	+ Tiểu mục 6299	4.881.000	4.881.000
	- Mục: 6300	**677.901.416**	**677.901.416**

	+ Tiểu mục 6301	506.021.747	506.021.747
	+ Tiểu mục 6302	86.746.588	86.746.588
	+ Tiểu mục 6303	56.698.334	56.698.334
	+ Tiểu mục 6304	28.434.747	28.434.747
	- Mục: 6400	**4.470.000**	**4.470.000**
	+ Tiểu mục 6406		-
	+ Tiểu mục 6449	4.470.000	4.470.000
	- Mục: 6500	**63.841.276**	**63.841.276**
	+ Tiểu mục 6501	63.841.276	63.841.276
	+ Tiểu mục 6502		-
	+ Tiểu mục 6504		-
	+ Tiểu mục 6549		-
	- Mục: 6550	**70.263.000**	**70.263.000**
	+ Tiểu mục 6551	3.800.000	3.800.000
	+ Tiểu mục 6552	6.152.000	6.152.000
	+ Tiểu mục 6599	60.311.000	60.311.000
	- Mục: 6600	**11.882.467**	**11.882.467**
	+ Tiểu mục 6601	1.355.281	1.355.281
	+ Tiểu mục 6603	1.446.186	1.446.186
	+ Tiểu mục 6605	8.820.000	8.820.000
	+ Tiểu mục 6608	261.000	261.000
	+ Tiểu mục 6612		-
	+ Tiểu mục 6615		-
	+ Tiểu mục 6618		-
	+ Tiểu mục 6649		-
	- Mục: 6650	-	-
	+ Tiểu mục 6699		-
	- Mục: 6700	**95.422.400**	**95.422.400**
	+ Tiểu mục 6701	9.912.400	9.912.400
	+ Tiểu mục 6702	47.800.000	47.800.000
	+ Tiểu mục 6703	37.710.000	37.710.000
	+ Tiểu mục 6749		-
	- Mục: 6900	**13.100.000**	**13.100.000**
	+ Tiểu mục 6907		-
	+ Tiểu mục 6912	7.650.000	7.650.000
	+ Tiểu mục 6913	5.450.000	5.450.000
	+ Tiểu mục 6917		-
	+ Tiểu mục 6949		-
	- Mục: 7000	**355.056.555**	**355.056.555**
	+ Tiểu mục 7001	306.606.555	306.606.555
	+ Tiểu mục 7002		-
	+ Tiểu mục 7003		-
	+ Tiểu mục 7004	7.520.000	7.520.000
	+ Tiểu mục 7012	17.320.000	17.320.000
	+ Tiểu mục 7049	23.610.000	23.610.000
	- Mục: 7050	**14.330.400**	**14.330.400**

	+ Tiểu mục 7053	12.940.000	12.940.000
	+ Tiểu mục 7756	1.390.400	1.390.400
	- Mục: 7850	**25.032.000**	**25.032.000**
	+ Tiểu mục 7854	25.032.000	25.032.000
	- Mục: 9050		-
	+ Tiểu mục 9062		-
	+ Tiểu mục 9099		-
C	**Quyết toán chi không thường xuyên**	**4.754.360.000**	**4.754.360.000**
		4.552.000.000	**4.552.000.000**
	+ Tiểu mục 6152	4.500.000.000	4.500.000.000
	+ Tiểu mục 6105	52.000.000	52.000.000
	+ Tiểu mục 6912		-
	+ Tiểu mục 6599		-
	- Mục: 7750	**202.360.000**	**202.360.000**
	+ Tiểu mục 7001	115.910.000	115.910.000
	+ Tiểu mục 7004	39.770.000	39.770.000
	+ Tiểu mục 7756		-
	+ Tiểu mục 7766	46.680.000	46.680.000

* Ghi chú: Nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Tủa Chùa, ngày 6 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh

Biểu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Dùng cho các tổ chức, đơn vị dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Ghi chú
A	**Dự toán thu nguồn khác(nếu có)**		
1	Thu hội phí		
2	Thu khác		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**11.146.760.000**	
I	**Loại 490, khoản 494**	**11.146.760.000**	
1	Chi thanh toán cá nhân	10.574.853.045	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	510.736.555	
3	Chi mua sắm, sữa chữa lớn	13.100.000	
4	Chi khác	48.070.400	
C	**Dự toán chi nguồn khác(nếu có)**		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	-	
3	Chi mua sắm, sữa chữa lớn		
4	Chi khác		

Tủa Chùa, ngày 6 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh

Biểu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN KHÁC VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021
(Dùng cho các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Đơn vị A	Đơn vị.....
A	**Dự toán thu nguồn khác(nếu có)**				
1	Thu hội phí				
2	Thu khác				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**11.146.760.000**	**11.146.760.000**		
I	**Loại 490, khoản 494**	**11.146.760.000**	**11.146.760.000**		
1	Chi thanh toán cá nhân	10.574.853.045	10.574.853.045		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	510.736.555	510.736.555		
3	Chi mua sắm, sữa chữa lớn	13.100.000	13.100.000		
4	Chi khác	48.070.400	48.070.400		
C	**Dự toán chi nguồn khác(nếu có)**				
1	Chi thanh toán cá nhân				
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
3	Chi mua sắm, sữa chữa lớn				
4	Chi khác				

Tủa Chùa, ngày 6 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh

Biểu mẫu 11

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTNT THPT TỦA CHÙA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 6 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**44**	**36**	8	**0**	**4**	**29**	**0**	**4**	7	
I	**Giáo viên**	**26**	**26**	**0**	**0**	**2**	**24**	**0**	**0**	**0**	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	5	5	0	0	1	4				
2	Lý	2	2	0	0		2				
3	Hóa	2	2	0	0		2				
4	Sinh	2	2	0	0		2				
5	Tin	2	2	0	0		2				
6	Văn	4	3	0	0	1	3				
7	Sử	2	2	0	0		2				
8	Địa	1	1	0	0		1				
9	Tiếng Anh	3	3	0	0		3				
10	GDCD	1	1	0	0		1				
11	GDAN-QP	0	0	0	0		0				
12	Thể dục	2	2	0	0		2				
13	KTNN	0									
14	KTCN	0									
II	**Cán bộ quản lý**	**3**	**3**	**0**	**0**	**1**	**2**				
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0				
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2				
III	**Nhân viên**	**15**	7	8	0	**1**	3	0	4	7	
1	Nhân viên văn thư	1	1	0					1		
2	Nhân viên kế toán	1	1	0		1					
3	Thủ quĩ	1	1	0			1				
4	Nhân viên y tế	1	1	0					1		
5	Nhân viên thư viện	0	0	0							
6	Giáo vụ	1	1	0			1				
7	Kỹ thuật viên	1	1	0					1		
8	Bảo vệ	2	0	2					1	1	
9	Nhân viên thiết bị	1	1	0			1				
10	Nhân viên phục vụ	6	0	6						6	

Tủa Chùa, ngày 6 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỦA CHÙA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	15	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	10	1,5
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	1,5
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	1,5
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	9183,8	26,2
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	2072	5,92
VI	**Tổng diện tích các phòng**	1230	4,1
1	Diện tích phòng học (m^2)	46	1,5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	45	1,5
3	Diện tích thư viện (m^2)	50	1,7
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	495	16,5
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	20 46	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	242	24
1.1	Khối lớp 12	118	39
1.2	Khối lớp 11	67	13
1.3	Khối lớp 10	59	29
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	77	
2.1	Khối lớp 12	21	7
2.2	Khối lớp 11	40	8
2.3	Khối lớp 10	19	9
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	32	10,9 HS/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	5	
2	**Cát xét**	1	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	0	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	15	1
5	**Thiết bị khác...**	01 bộ dụng cụ tập thể thao ngoài trời	
6	**.....**		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	1
5	Thiết bị khác...		

..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	210
XI	**Nhà ăn**	475

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**	44 (880m^2)	350	2,5 m^2

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	4	2/2	150	0,43
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Tủa chùa, ngày 20 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**343**	**79**	**153**	**111**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**283** **(82,5%)**	66 (19,2%)	119 (34,7%)	98 (28,6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**43** **(12,5%)**	9 (2,6%)	23 (6,7%)	11 (3,2%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**16** **(4,7%)**	4 (1,2%)	10 (2,9%)	2 (0,6%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**1** **(0,3%)**	0 (0,0%)	1 (0,3%)	0 (0,0%)
II	**Số học sinh chia theo học lực**	343	79	153	111
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**11** **(3,2%)**	2 (0,5%)	5 (1,5%)	4 (1,2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**228** **(66,5%)**	64 (18,7%)	68 (19,8%)	96 (28,0%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**104** **(30,3%)**	13 (3,8%)	80 (23,3%)	11 (3,2%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0,0%)**	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0,0%)**	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**343** (100%)	**79** **(100%)**	**153** **(100%)**	**111** **(100%)**
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	11 (3,2%)	2 (0,5%)	5 (1,5%)	4 (1,2%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**224** **(65,3%)**	62 (18,1%)	67 (19,5%)	95 (27,7%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0,0%)**	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0,0%)**	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0 **(0,0%)**	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0** **(0,0%)**	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	7 **(2,0%)**	3 (0,8%)	2 (0,6%)	2 (0,6%)
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	6	**5**	**0**	**1**
1	Cấp tỉnh/thành phố	6 (100%)	5 (83,3%)	0 (0,0%)	1 (16,7%)
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế.	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt**	**68**			68

	nghiệp				
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**111 (100%)**			111 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập** (tỷ lệ so với tổng số)	**60 (91%)**			60 (91%)
VIII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**206/137**	41/38	80/73	85/26
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**343**	79	152	111

Tủa Chùa, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG H.TỦA CHÙA

Đỗ Thị Mỹ Hạnh